

BIỂU 14A
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	U' TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025
1	Tốc độ tăng GRDP	%	103,75	106,86	108,95	106,01	104,22	110,59	107,30		
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	490,1	128,5	155,3	162,4	171,8	188,7	806,8		
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	61,3	70,9	85,1	88,3	92,3	100,3	100,3		
4	Cơ cấu kinh tế										
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,5	18,3	16,1	16,7	17,5	17,2	17,2		
-	Công nghiệp - xây dựng	%	34,7	40,3	44,5	42,9	41,0	40,7	40,7		
-	Dịch vụ	%	32,2	28,0	26,0	27,7	28,8	29,6	29,6		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	13,6	13,4	13,4	12,8	12,7	12,6	12,6		
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Nghìn tỷ đồng	214,7	44,9	53,0	65,2	94,5	82,2	339,8		
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	4.598,18	2.090,8	2.551,0	2.866,0	3.348,0	2.890,4	13.746,2		
7	Thu ngân sách địa phương										
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	104.469	27.345	38.250	34.051	33.814	33.742	167.202	128.798	129,8
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	88.656	18.614	26.483	23.902	21.415	20.792	111.206	96.997	114,6
	<i>Trong đó:</i>										
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	7.530	1.491	1.904	1.215	690	896	6.196	18.148	34,1
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	909	177	219	208	265	267	1.137	1.088	104,5
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	66.877	16.071	25.168	21.932	19.575	20.105	102.852	88.684	116,0
	<i>Trong đó:</i>										
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	13.180	3.450	4.344	3.785	3.199	20.105	34.883		
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	53.697	12.622	20.825	18.147	16.376	0	67.969		
8	Chi ngân sách địa phương										
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	127.407	28.898	39.890	46.065	48.956	45.432	209.241	120.339	173,9
	<i>Trong đó:</i>										
+	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	37.539	4.844	5.913	5.299	4.578	4.789	25.422	44.468	57,2
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	65.611	13.954	13.921	15.017	17.380	20.024	80.295	74.224	108,2
9	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	61	60	326	66	72	0	525	2.402	21,8
10	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)										
10.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm	63,20	62,97	65,18	66,3	66,36	66,92	66,92		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	U' TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025
	<i>Xếp hạng</i>		36/63	45/63	33/63	43/63	45/63	20/34	20/34		
10.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm	62,02	58,95	64,89	65,6	65,1				
	<i>Xếp hạng</i>		56/63	61/63	37/63	46/63	49/63				
11	Thứ hạng Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)										
11.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm	40,09/80	40,98/80	42,93/80	40,49/80	43,07/80	16-20/34	16-20/34		
	<i>Xếp hạng</i>		60/63	43/63	23/63	49/63	38/63				
11.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm	41,63/80	39,89/80	39,98/80	39,82/80	40,33/80				
	<i>Xếp hạng</i>		49/63	54/63	54/63	59/63	60/63				
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp	6.292	6.838	7.551	8.328	8.936	10.639	10.639		
13	Về đầu tư FDI										
-	Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án	68	68	72	79	82	81	81		
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	502,84	100,00	80,00	54,00	110,00	197,00	541,00		
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	1.045,89	173,88	95,97	452,97	20,61	64,00	807,43		
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người	1.789,0	1.812,9	1.825,6	1.839,4	1.861,7	1.881,2	1.881,2		
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/km2	120,6	122,2	123,1	124,0	125,5	126,8	126,8		
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người	977,0	985,9	1.003,6	1.017,6	1.030,0	1.035,0	1.035,0		
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	53,4	53,6	54,3	54,5	54,4	54,3	54,3		
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,50	58,56	59,55	61,24	63,63	63,97	63,97		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	22,81	23,57	22,71	23,32	24,43	24,89	24,89		
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị) được thu gom và xử lý	%	84,0	85,0	86,0	86,8	87,0	90,0	90,0		
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	23	12	7	9	8	-	36		
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	50,2	55,4	58,4	62,2	65,7	52,3	52,3		
22	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	38.138	28.840	45.572	33.537	22.925	10.458	10.458		
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	7,50	5,62	8,66	6,33	4,27	1,86	1,86		
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1,82	1,88	2,18	2,33	2,06	2,41	2,17		

BIỂU 15B
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan thực hiện	Kỳ báo cáo
1	Tốc độ tăng GRDP	%	103,75	107,30	110,02	Thống kê tỉnh	Tháng 11/2025
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	490,1	806,8	1.471,2	nt	nt
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	61,3	100,3	188,5	nt	nt
4	Cơ cấu kinh tế					nt	nt
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,5	17,2	14,6	nt	nt
-	Công nghiệp - xây dựng	%	34,7	40,7	44,5	nt	nt
-	Dịch vụ	%	32,2	29,6	31,3	nt	nt
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	13,6	12,6	9,6	nt	nt
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Nghìn tỷ đồng	214,7	339,8	560,0	nt	nt
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	4.463,17	13.746,2	19.476,8	Sở Công Thương	nt
7	Thu ngân sách địa phương					Sở Tài chính	nt
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	104.469	167.202	189.036	nt	nt
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	88.656	111.206	128.942	nt	nt
	<i>Trong đó:</i>					nt	nt
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	7.530	6.196	12.200	nt	nt
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	909	1.137	1.468	nt	nt
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	66.877	102.852	121.839	nt	nt
	<i>Trong đó:</i>					nt	nt
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	13.180	34.883	12.403	nt	nt
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	53.697	67.969	109.436	nt	nt
8	Chi ngân sách địa phương					nt	nt
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	127.407	209.241	144.743	nt	nt
	<i>Trong đó:</i>					nt	nt
+	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	37.539	25.422	31.140	nt	nt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan thực hiện	Kỳ báo cáo
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	65.611	80.295	106.959	nt	nt
9	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	61	525	259	nt	nt
10	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm		66,92	71,92	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	nt
	<i>Xếp hạng</i>			20/34	10/34		nt
11	Thứ hạng Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm				Sở Nội vụ	nt
	<i>Xếp hạng</i>			16-20/34	08-12/34		nt
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp	6.292	10.639	19.519	Sở Tài chính	nt
13	Về đầu tư FDI					nt	nt
-	Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án	68	81	96	nt	nt
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	502,84	541,00	450,00	nt	nt
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	1.045,89	807,43	1.000,00	nt	nt
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người	1.789,0	1.881,2	1.998,6	Thống kê tỉnh	nt
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/km2	120,6	126,8	134,7	nt	nt
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người	977,0	1.035,0	1.093,2	Sở Nội vụ	nt
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	53,4	54,3	54,0	nt	nt
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,50	64,0	71,99	nt	nt
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	22,81	24,9	30,60	nt	nt
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị) được thu gom và xử lý	%	84,0	90,0	95,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường	nt
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã			11		nt
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	50,2	52,3	65,1		nt
22	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	38.138	10458	0,00		nt
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	7,50	1,9	0,00		nt
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1,82	2,2	0,35		nt